

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỎ CÀY NAM  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 10-11-2021.

V/v: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Nguyên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

+ Bà Đoàn Lệ Hồng.

+ Ông Phạm Văn Nam.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Nhật Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2021 về việc: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 206/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Hồ Xuân H** - Sinh năm: 1994, địa chỉ: Ấp M, xã X, huyện T, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị **Trần Ngọc Y** - Sinh năm: 1993; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về phần tài sản:* Chị **Huỳnh Thị Kim C** - Sinh năm: 1996, địa chỉ: Ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại Đơn khởi kiện ngày 12 tháng 4 năm 2021, Bản tự khai ngày 26 tháng 5 năm 2021, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là anh Hồ Xuân H trình bày:***

Anh và chị Y tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán vào ngày 22 tháng 12 dương lịch năm 2019 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Khi tổ chức lễ cưới xong, anh có yêu cầu chị Y đi đăng ký kết hôn nhưng chị Y cứ chần chừ, kéo dài thời gian và cuối cùng là cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn;

Sau khi tổ chức lễ cưới, chị Y về sống tại nhà cha mẹ ruột của chị Y ở ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre cho đến nay, anh đi làm thuê tại Thành phố Hồ Chí Minh. Sau một năm kể từ ngày cưới thì do chị Y không chịu về chung sống với anh nên anh và gia đình có trao đổi với chị Y và gia đình chị Y nhưng phía chị Y cũng không về sống chung với anh. Chị Y hoàn toàn không có quan tâm gì đến anh, mạnh ai nấy sống. Nay anh yêu cầu ly hôn với chị Y.

Về con chung: Anh và chị Y chưa có con chung.

Về tài sản:

Anh và chị Y có tài sản chung là 10 (mười) chỉ vàng 24k (vàng 9999) là vàng cưới gồm: Một đôi bông tai có trọng lượng là 01 (một) chỉ vàng 24k (vàng 9999), một sợi dây chuyền có trọng lượng là 05 (năm) chỉ vàng 24k (vàng 9999), hai bộ vòng đeo tay có trọng lượng là 04 (bốn) chỉ vàng 24k (vàng 9999). Toàn bộ số tài sản này chị Y đang giữ. Số vàng cưới này là cho chung anh và chị Y chứ không phải là cho một mình chị Y. Anh H yêu cầu chia đôi số vàng cưới và yêu cầu chị Y giao trả lại cho anh 05 (năm) chỉ vàng 24k (vàng 9999);

Phần tài sản riêng của anh là 15.000.000đồng (mười lăm triệu đồng). Sau khi tổ chức lễ cưới thì anh đi làm tại Thành phố Hồ Chí Minh, anh có gửi tiền nhiều lần cho chị Y cất giữ dùm cho anh, tổng cộng lại là 15.000.000VNĐ (mười lăm triệu đồng), đây là tài sản riêng của anh làm ra, chị Y không có công sức gì vì tổ chức lễ cưới xong thì chị Y không có về làm dâu, không có sống tại gia đình ruột của anh, anh và chị Y cũng không có cùng làm ăn chung việc gì. Anh yêu cầu chị Y phải trả lại phần tài sản riêng của anh là 15.000.000VNĐ (mười lăm triệu đồng).

Về nợ chung: Anh H trình bày là không có.

***Tại Bản tự khai ngày 29 tháng 6 năm 2021, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, bị đơn là chị Trần Ngọc Y trình bày:***

Chị đồng ý với lời trình bày của anh H về thời gian tổ chức lễ cưới. Chị và anh H không có đăng ký kết hôn. Sau lễ cưới thì chị về sinh sống tại nhà mẹ ruột

của chị chứ không có sống bên gia đình anh H. Anh H thì đi làm công nhân. Nay anh H yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị và anh H chưa có con chung.

Về nợ chung: Không có.

***Tại Bản tự khai ngày 29 tháng 6 năm 2021, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về phần tài sản là chị Huỳnh Thị Kim C trình bày:***

Tổng số vàng cưới là 10 (mười) chỉ vàng 24k (vàng 9999) mà chị Y đang giữ là tài sản riêng của chị Y vì khi cưới số vàng trên được cho riêng cho cô dâu là chị Y. Nên chị Y không đồng ý với yêu cầu của anh H.

Đối với số tiền là 15.000.000đồng (mười lăm triệu đồng) mà chị Y đang giữ là do anh H cho chị Y để sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày. Anh H cho chị Y số tiền trên sau ngày cưới là ba tháng. Đây là khoản tiền do anh H cho chị Y chứ không phải là khoản tiền do anh chị cùng làm việc để tạo ra. Nên chị Y không đồng ý trả lại số tiền này cho anh H.

***Tại phiên tòa sơ thẩm:***

Các đương sự giữ nguyên lời trình bày, yêu cầu, quan điểm như đã nêu trên. Đồng thời, nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất được với nhau là khi tổ chức lễ hỏi, lễ cưới, chị Y, gia đình chị Y không yêu cầu phải có những lễ vật, sính lễ bao gồm những gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá lời trình bày của các đương sự, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 9, 14, 16, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể:

(1) Không công nhận anh Hồ Xuân H và chị Trần Ngọc Y là vợ chồng.

(2) Về con chung, nợ chung: Không có nên không xem xét.

(3) Về tài sản: Buộc chị Y có nghĩa vụ giao lại cho anh H 4,5 chỉ (bốn chỉ năm phân) vàng 24k (vàng 9999) và 10.000.000VNĐ (mười triệu đồng). Chị Y được quyền quản lý, sử dụng 5,5 chỉ (năm chỉ năm phân) vàng 24k (vàng 9999)

và 5.000.000VNĐ (năm triệu đồng).

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Hồ Xuân H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: “*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*” với chị Trần Ngọc Y có địa chỉ nơi cư trú tại: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 28, 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Anh H, chị Y có tổ chức lễ cưới vào năm 2019 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh H có yêu cầu ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận anh H và chị Y là vợ chồng. Do anh H, chị Y không phải là vợ chồng nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

[3] Về con chung: Anh H, chị Y chưa có con chung, không ai có yêu cầu gì liên quan đến con chung nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản:

[4.1] Đối với số vàng cưới:

Anh H trình bày: Anh và chị Y có tài sản chung là 10 (mười) chỉ vàng 24k (vàng 9999) là vàng cưới. Số vàng này là cho chung anh và chị Y chứ không phải là cho một mình chị Y nên anh H yêu cầu chia đôi và yêu cầu chị Y giao trả lại cho anh 05 (năm) chỉ vàng 24k (vàng 9999).

Chị Y cho rằng 10 (mười) chỉ vàng 24k (vàng 9999) mà chị Y đang giữ là tài sản riêng của chị vì khi cưới số vàng trên được cho riêng chị nên chị không đồng ý với yêu cầu của anh H.

Người làm chứng cho anh H thì cho rằng mười chỉ vàng cưới là cho chung anh H và chị Y. Người làm chứng cho chị Y lại xác định mười chỉ vàng cưới là cho riêng chị Y. Tòa án đã ra thông báo cho các đương sự giao nộp chứng cứ nhưng các đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ có giá trị pháp lý để chứng minh cho lời trình bày, yêu cầu của mình là có căn cứ. Việc tổ chức lễ cưới chỉ có chụp ảnh, không có ghi hình có âm thanh. Anh H và chị Y thống nhất được nội dung là có 10 (mười) chỉ vàng 24k (vàng 9999) là vàng cưới và hiện do chị Y giữ. Xét thấy, khi tổ chức lễ cưới, chị Y và gia đình không yêu cầu anh H và gia đình anh H phải trình lễ vật, sính lễ là gồm những gì. Phía anh H (nhà trai) đã trình lễ vật là các mâm cỗ, một con heo quay, tiền phụ cỗ và tiền cho riêng cô dâu (chị Y) để mua sắm trang phục, quần áo và số vàng cưới là mười chỉ vàng 24k

(vàng 9999). Theo phong tục, tập quán thì phần lễ vật là các mâm cỗ, một con heo quay, tiền phụ cỗ, tiền cho cô dâu để mua sắm trang phục, quần áo được xem là phần lễ vật mà nhà trai trình lễ và giao cho nhà gái. Riêng một đôi bông tai (có trọng lượng một chỉ vàng 24k (vàng 9999)) được tặng cho riêng cô dâu trong ngày cưới nên đây là tài sản riêng của chị Y. Đối với số vàng cưới còn lại (chín chỉ vàng 24k (vàng 9999)) thông thường sẽ được cho cô dâu và chú rể để chuẩn bị cho cuộc sống chung sau này nên xác định đây là tài sản chung của anh H và chị Y. Phần tài sản này được tặng cho chung nên anh H, chị Y có phần quyền sở hữu ngang nhau, mỗi người được hưởng 4,5 chỉ (bốn chỉ năm phân) vàng 24k (vàng 9999). Chị Y là người giữ số vàng này nên chị Y phải giao lại cho anh H 4,5 chỉ (bốn chỉ năm phân) vàng 24k (vàng 9999). Phần của chị Y đã được nhận là 5,5 chỉ (năm chỉ năm phân) vàng 24k (vàng 9999).

[4.2] Đối với số tiền 15.000.000VNĐ (mười lăm triệu đồng):

Chị Y thừa nhận là có nhận của anh H 15.000.000VNĐ (mười lăm triệu đồng) do anh H cho chị để chi tiêu trong sinh hoạt hàng ngày. Anh H cho rằng số tiền này anh gửi cho chị Y cất giữ, anh không có cho chị Y khoản tiền này vì đây là khoản tiền của riêng anh đi làm mà có được.

Xét thấy, anh H và chị Y không phải là vợ chồng nên thu nhập riêng của anh H, chị Y sau khi cưới không phải đương nhiên là tài sản chung của anh H và chị Y theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Sau khi cưới, anh H và chị Y không có thỏa thuận gì về quan hệ tài sản, anh chị cũng không chung sống với nhau, không cùng chăm lo cho cuộc sống chung mà mạnh ai nấy sống. Chị Y thừa nhận đây là tài sản do anh H làm ra nhưng đã cho chị để chi tiêu trong sinh hoạt hàng ngày, nhưng anh H không đồng ý mà cho rằng anh chỉ gửi cho chị Y cất giữ mà không có cho chị Y số tiền này; trong khi đó đây là số tiền riêng của anh H, giữa anh H và chị Y không phải là vợ chồng nên theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, anh H không có nghĩa vụ phải chăm lo cho chi tiêu, sinh hoạt hàng ngày của chị Y. Chị Y không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là anh H đã cho chị khoản tiền này nên cần buộc chị Y phải giao trả lại 15.000.000VNĐ (mười lăm triệu đồng) cho anh H.

[5] Về nợ chung: Anh H, chị Y trình bày là không có. Tòa án không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[6.1] Anh H phải chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% của số tài

sản chung mà anh được nhận, được tính như sau: 4,5 chỉ vàng 24k x 5.231.000VNĐ/chỉ x 5% = 1.177.000VNĐ (một triệu một trăm bảy mươi bảy ngàn đồng).

[6.2] Chị Trần Ngọc Y phải chịu 1.438.000VNĐ (một triệu bốn trăm ba mươi tám ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% của số tiền phải trả cho anh H, cụ thể được tính như sau: 15.000.000VNĐ x 5% = 750.000VNĐ (bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 14, 16 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 219, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 5, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hồ Xuân H, cụ thể:

1/ Không công nhận anh Hồ Xuân H và chị Trần Ngọc Y là vợ chồng.

2/ Về con chung: Không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu.

3/ Về tài sản:

[3.1] Buộc chị Trần Ngọc Y phải giao lại cho anh Hồ Xuân H 4,5 chỉ (bốn chỉ năm phân) vàng 24k (vàng 9999) và 15.000.000VNĐ (mười lăm triệu đồng).

[3.2] Phần chị Trần Ngọc Y được chia là 5,5 chỉ (năm chỉ năm phân) vàng 24k (vàng 9999), số vàng này do chị Y đang quản lý, sử dụng.

[3.3] Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4/ Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

[5.1] Anh Hồ Xuân H phải chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn và 1.177.000VNĐ (một triệu một trăm bảy

mười bảy ngàn đồng) tiền án phí dân sự về chia tài sản chung, tổng cộng là 1.477.000VNĐ (một triệu bốn trăm bảy mươi bảy ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà anh H đã nộp là 1.313.000VNĐ (một triệu ba trăm mười ba ngàn đồng) theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án, lệ phí Tòa án số: 0000591, 0000592, 0000593 cùng ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre, anh H còn phải tiếp tục nộp 164.000VNĐ (một trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2] Chị Trần Ngọc Y phải nộp 1.438.000VNĐ (một triệu bốn trăm ba mươi tám ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và 750.000VNĐ (bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về trả lại tài sản riêng cho anh H, tổng cộng là 2.188.000VNĐ (hai triệu một trăm tám mươi tám ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[7] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- UBND xã X;
- UBND xã B;
- VKSND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)  
**Nguyễn Văn Nguyên**

